ÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2024/DS-PT
Ngày: 28-05-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thái

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 28 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/DSPT ngày 04/3/2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 và thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 48/TB-TA ngày 06/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Số B, đường Đ, tổ C, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1972, Nơi cư trú: Số nhà B, đường Đ, tổ F, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Giấy ủy quyền ngày 15/4/2022)(Có mặt); Ông Phạm Quốc H1, sinh năm 1976, địa chỉ thường trú: G L B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: E đường số A, khu phố E, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh(hợp đồng ủy quyền ngày 10/4/2024)(Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: luật sư ông Trần Đình D, công ty L, Đoàn Luật sư thành phố H.(Có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Trần Kim H2, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà B, đường Đ, tổ B, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt).

- Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà B, đường Đ, tổ B, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.(Có mặt).

- Ông Trần Văn H3, sinh năm 1973 và bà Vũ Thị X, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà D, đường Đ, tổ F, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận(Có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1996; (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ý N1, sinh năm 2001; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà N1 là ông Nguyễn Quang M; Cùng địa chỉ cư trú: Tổ B, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (Có mặt).

4. Người làm chứng: bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: tổ A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, , người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Ông Nguyễn Thanh S đang sử dụng một thửa đất số 162, tờ bản đồ số 07C, diện tích 1280m^2, đất trồng lửa tại khu vực Suối hạo thôn A, xã T, huyện Đ, đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 699527, cấp ngày 16/8/2006, số vào số: H-00011; để thừa kế cho ông Nguyễn Thanh S ngày 07/01/2020. Liền kề về phía tây thửa đất của ông S là các thửa đất của vợ chồng ông Trần Kim H2, bà Nguyễn Thị C, vợ chồng ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Trần Văn H3, bà Vũ Thị X. Thửa đất trên do ông S nhận thừa kế từ cha mẹ ông S là ông Nguyễn Sinh Y và bà Nguyễn Thị T2 vào năm 2020.

Khoảng năm 2017, Nhà nước có mở một con đường cắt ngang thửa đất của ông S, thời điểm đó cha mẹ ông S có hiến một phần đất để làm đường có chiều ngang 22m, chiều dài khoản 4m theo thửa đất của ông S. Sau khi làm đường thì thửa đất của ông S bị cắt thành 2 thừa, một thứa có chiều ngang 22m, chiều dài một bên là 50m, một bên là 48m, diện tích khoản 1.078m² và một thửa có chiều ngang 22m, chiều dài khoản 5m, diện tích khoản 110m². Ông S đã nhiều lần thương lượng với vợ chồng ông Trần Kim H2, bà Nguyễn Thị C, vợ chồng ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Trần Văn H3, bà Vũ Thị X để tìm cách giải quyết vấn đề ngày nhưng không thành, giữa các bên này sinh tranh chấp đã được UBND xã T nhưng không thành.

Nay ông S đề nghị Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông Trần Kim H2, bà Nguyễn Thị C, vợ chồng ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị T3 và vợ chồng

ông Trần Văn H3, bà Vũ Thị X phải trả lại diện tích đất đã lần chiếm có chiều ngang 22m, chiều dài 5m, diện tích khoản 110m².

*** Bị đơn ông** Trần Văn H3 **và** Vũ Thị X **trình bày:** Năm 2011, gia đình ông H3, bà X có mua lại của ông Trần Kim H2. bà Nguyễn Thị C1 một lô đất có chiều rộng 10m, chiều dài 45,7m, diện tích là 443,7m² theo con đường đất đi ra phía Cầu D, thời gian này có viết giấy tay chưa sang số chủ quyền. Đến năm 2016-2017, con đường này đã được bê tông hóa, tất cả các hộ gia đình có đất trên con đường này trong đó có gia đình ông H3, bà X phải đóng góp kinh phí cùng Nhà nước làm đường phát triển kinh tế xã hội xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2019 thì gia đình ông H3, bà X làm đơn đề nghị ngh làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã mới địa chính về đo đạc làm thủ tục sang nhượng và đã được cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng đất.

Việc ông S khởi kiện ông, bà là không đúng, bởi vì: Đất của gia đình ông, bà đang sử dụng là mua lại từ gia đình ông H2, bà C. Từ năm 2011, gia đình rào dậu cắm cọc ranh giới và sử dụng ổn định không ai tranh chấp. Năm 2016-2017, gia đình ông, bà đã đóng tiền làm đường bê tông hóa trên tuyến đường này theo quy định của địa phương. Năm 2019, diện tích đất trên đã được đo đạc lại và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*** Bị đơn** Nguyễn Quang M **và** Nguyễn Thị T **trình bày:**

Năm 2001, gia đình ông M, bà T được bố vợ chuyển quyền sử dụng đất để ở riêng, phía sau nhà ông, bà đang ở trước đây là một con suối bao bọc xung quanh không phải đất của ông S1, cây cối mọc hoang hóa vợ chồng ông, bà đã khai phá, san lấp, ráo dầu ngay ngắn tăng gia sản xuất. Đến năm 2002, Nhà nước đo đất lại nắn con đường cho tháng và cấp cho gia đình ông, bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2005-2006, UBND xã T mở con đường đất liên thông nổi ra cầu dừa thân 18, xã T đến năm 2016-2017, con đường này đã được bê tông hóa, các hộ gia đình có đất viên con đường này trong đó có gia đình ông, bà đều phải đóng góp kinh phí cùng Nhà nước làm đường phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Việc ông S khởi kiện là không đúng, bởi vì: Đất của gia đình ông, bà đang sử dụng là ổn định từ năm 2001 cho đến nay. Phía đất mà ông S yêu cầu trả lại là đất hoang hóa của dòng suối trước đây do ông, bà san lấp, cải tạo. Tất cả diện tích gia đình ông hà đang sử dụng có sổ chủ quyền và từ năm 2001 đến nay vẫn sử dụng ổn định không có ai tranh chấp.

***Bị đơn ông** Trần Kim H2 **và** Nguyễn Thị C **trình bày:** Năm 1997, gia đình ông, bà nhận sang nhượng lại của ông Huỳnh Tấn Đ thửa đất hiện tại để xây dựng cuộc sống gia đình. Phía sau nhà ông, bà đang ở trước đây là một con suối bao bọc xung quanh không phải đất của nhà ông S, cây cối mọc hoang hóa nên vợ chồng ông, bà đã khai phá, san lấp, rào dậu ngay ngắn tăng gia sản xuất. Đến năm

2002 nhà nước đo đất lại nắn con đường cho thẳng và cấp cho gia đình ông, bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2005-2006, UBND xã T mở con đường liên thông nối ra Cầu Dừa thôn A, xã T và đến năm 2016-2017 còn đường này đã được bê tông hóa, tất cả các hộ gia đình có đất trên con đường này trong đó có gia đình ông, bà đều phải đóng góp kinh phí cùng Nhà nước làm đường phát triển kinh tế xã hội xây dựng nông thôn mới.

Việc ông S khởi kiện yêu cầu ông, bà trả lại đất lấn chiếm là không đúng, bởi vì:

- Đất của gia đình ông S, bà C sử dụng ổn định từ năm 1997 cho đến nay.

- Phía đất mà ông S yêu cầu trả lại là đất hoang hóa của dòng suối trước đây do ông, bà san lấp, cải tạo

- Tất cả diện tích đất gia đình ông, bà đang sử dụng đã có số chủ quyền và từ năm 1997 đến nay vẫn sử dụng ổn định không có ai tranh chấp.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** Nguyễn Thị Ý N1 **và** Nguyễn Văn N **thống nhất với ý kiến trình bày của ông** Nguyễn Quang M

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 12-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 166, 246 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 171 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thanh S về việc yêu cầu các bị đơn Vũ Thị X, Trần Văn H3, Trần Kim H2, Nguyễn Thị C, Nguyễn Quang M, Nguyễn Thị T trả lại diện tích 103,3m² đất (thể hiện từ các điểm tọa độ M8-M24-M25-M13-M20-M21-M22-M23-M8 trong mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đ1 ký phát hành ngày 19/9/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/01/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Đề nghị Hội đồng xét xử thu thập hồ sơ tại UBND xã T về việc người dân hiến đất làm đường bê tông như thế nào để xác định rõ bị đơn và nguyên đơn cùng hiến đất làm đường. Làm rõ lời khai của bà Nguyễn Thị T1 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H2, bà C. Cách ngày mở phiên tòa phúc thẩm 07 ngày, nguyên đơn đã nộp đơn khiếu nại tại Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B về việc cấp giấy chứng nhận cho các bị đơn; Cần có văn bản yêu cầu UBND tỉnh B cung cấp quyết định thu hồi đất đối với phần đất đang tranh chấp thuộc hành lang an toàn đường bộ theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của UBND tỉnh B hay chưa. Nguyên đơn đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ hoặc nếu không thu thập được tài liệu, chứng cứ trên thì đề nghị chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Các bị đơn cho rằng việc sử dụng đất hoàn toàn trong phần đất đã được cấp giấy chứng nhận. Lời khai của người làm chứng tại phiên tòa đều không có cơ sở giải quyết. Bị đơn và nguyên đơn đều hiến đất, góp tiền để làm đường bê tông phân chia ranh giới. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn: không có cơ sở để chứng minh phần diện tích 103,3m^2 đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 12/01/2024 của TAND huyện Đức Linh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX)nhận thấy:

[1] Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, việc kháng cáo trong thời hạn luật định nên HĐXX cấp phúc thẩm xem xét giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu về việc thu hồi đất đối với phần đất đang tranh chấp thuộc hành lang an toàn đường bộ theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của UBND tỉnh B và thu thập hồ sơ về việc thu hồi đất, hiến đất để làm đường bê tông. Xét

yêu cầu này của nguyên đơn, HĐXX nhận thấy, tại công văn số 620/UBND-NC ngày 23/3/2023 của UBND huyện Đ xác định phần diện tích đất này chưa có quyết định thu hồi đất. Theo biên bản xác minh ngày 30/8/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm tại UBND xã T xác định UBND xã không lập hồ sơ, thủ tục thu hồi đất đối với hiến đất làm đường của các thửa đất liên quan trong vụ án tranh chấp này. Yêu cầu nêu trên của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

[3] Đối với việc chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Sở T tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S khiếu nại cách ngày xét xử phúc thẩm khoảng 07 ngày. HĐXX thấy rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai. Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, ông S không có khiếu nại, trong khi đó HĐXX sẽ xác định phần đất tranh chấp là của ai thì việc khiếu nại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H2, vợ chồng ông H3 từ năm 2019 là không cần thiết.

Như vậy việc đề nghị tạm ngừng phiên tòa của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm là khách quan, đúng trình tự thủ tục tố tụng nên không có cơ sở để hủy bản án dân sự sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc tranh chấp đất đai, HĐXX nhận thấy: Các thửa đất của các đương sự đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để giải quyết tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đo vẽ thực tế các thửa đất và xác định ranh giới, đối chiếu diện tích các thửa đất theo giấy chứng nhận và diện tích đo vẽ thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 1-2022 do Chi nhánh Văn phòng Đ1 kỳ phát hành ngày 19/9/2022 như sau:

- Theo Mảnh trích đo địa chính số 1-2022 do Chi nhánh Văn phòng Đ1 kỳ phát hành ngày 19/9/2022, diện tích đất tranh chấp trong vụ án này là 103,3m² (thể hiện từ các điểm M8-M24-M25-M13-M20-M21-M22-M23-M8 trong Mảnh trích đo địa chính).

-Thửa đất của nguyên đơn là thửa số 162, tờ bản đồ số 07C, diện tích 1.280m^2 được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 699517 ngày 16/8/2006, cấp cho ông Nguyễn Sinh Y và bà Nguyễn Thị T2 (đã được chỉnh lý biến động để thừa kế cho ông Nguyễn Thanh S vào ngày 07/01/2020). Đo thực tế theo Mảnh trích đo địa chính số 1- 2022 do Chi nhánh Văn phòng Đ1 kỳ phát hành ngày 19/9/2022 thì thửa đất 162 có diện tích 1274,3m^2.

- Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 26, diện tích 482,2m², được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 353113 ngày

31/12/2019, cấp cho bà Nguyễn Thị C và ông Trần Kim H2. Đo thực tế thửa đất có diện tích 482,2m^2

-Thửa đất số 263, tờ bản đồ số 26, diện tích 443,7m^2 được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 353103 ngày 31/12/2019, cấp cho ông Trần Văn H3 và bà Vũ Thị X. Diện tích đất thực tế là 443,7m^2.

- Thửa đất số 464, tờ bản đồ số 10, diện tích 790m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1774456, ngày 17/4/2002, cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T. Diện tích đất thực tế là 941,2m^2.

Đối chiếu giấy chứng nhận đã cấp cho các đương sự và hiện trạng sử dụng đất thì nếu đo đủ đất của nguyên đơn sẽ thiếu đất của bà C, ông H3. Hiện trạng các thửa đất đều được các đương sự cũng như chính quyền địa phương xác định trước đây có một con suối đi ngang qua các thửa đất của các đương sự, hiện nay là con đường bê tông (lấp con suối), được xác định là đường số 23. Giữa các thửa đất của các đương sự trước khi làm đường bê tông đều không thể hiện rõ ranh mốc giới mà chỉ ước lượng một con suối làm ranh giới, người dân có đất tiếp giáp con suối đều đã lấp suối làm đường đất để lưu thông. Trên thực tế hiện tại ông H3, bà X, ông H2, bà C cũng đang quản lý, sử dụng trồng cây keo tràm trên diện tích có tranh chấp. Như vậy các bị đơn đã có quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định theo con suối làm ranh giới.

[5] Nguyên đơn chỉ xác định con suối chia thửa đất của nguyên đơn làm hai phần và khi lấp suối, hiến đất làm đường bê tông thì bị đơn đã lấn chiếm đất của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xác định bị đơn lấn chiếm đất từ trước năm 2017 sau khi làm đường bê tông. Tuy nhiên từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 đến thời điểm ngày 07/01/2020 đăng kí biến động sang tên ông Nguyễn Thanh S thì ông S chưa đo đạc lại cụ thể thửa đất, không xác định việc chia tách thửa do làm đường. Trong khi đó con đường số 23 có từ trước năm 2011, năm 2019 triển khai làm bê tông hóa đến năm 2021 thì mới hoàn thành xong dựa trên việc hiến đất và góp tiền của các hộ dân.

[6] Tại phiên tòa nguyên đơn mời người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 tham gia phiên tòa với lời khai nguồn gốc đất của ông M , bà C là của vợ chồng bà T1, ông Đ. Ông Đ, bà T1 đổi đất cho ông M vào năm 1994 và bán cho bà C với chiều dài đất là 70m tính từ đường ĐT 766 vào năm 1997. Lời khai này của bà T1 không mới, giống như lời khai nộp tại cấp sơ thẩm tại bút lục số 166(do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp). Tại phiên tòa bà T1 cũng xác định thửa đất của bà trước đây không đo vẽ cụ thể khi chuyển nhượng mà chỉ ước lượng, chỉ mốc ranh. Như vậy thời điểm giao dịch về đất từ năm 1994 đến trước năm 2006 của các đương sự đều không xác định cụ thể mốc giới, việc chuyển nhượng cũng chỉ ước lượng không kéo thước đo cụ thể. Khi các đương sự làm

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước đo đạc lại dẫn đến sai số đo kích thước các cạnh, thay đổi diện tích thì các đương sự phải chấp nhận thực tế sử dụng đất hiện nay là một con đường bê tông (khi lấp suối) làm ranh giới giữa các thửa đất. Do đó diện tích thửa đất của nguyên đơn, thửa đất bị đơn trước đây, cũng như các mốc ranh đều không còn như trước. Vì vậy nguyên đơn cho rằng bị đơn đã lấn chiếm đất của nguyên đơn là không có căn cứ.

[7] Từ những nhận định trên, HĐXX nhận thấy, không có cơ sở để chứng minh phần diện tích 103,3m^2 đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Thanh S. Phần diện tích đất này do vợ chồng ông H2, vợ chồng ông M, vợ chồng ông H3 quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997 đến nay nên được công nhận theo quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 1 Điều 166 Luật đất đai năm 2013. Ranh giới giữa các thửa đất của các đương sự hiện trạng là đường bê tông là mốc ranh mới nhất, ổn định từ năm 2006. Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự xuất trình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S là có căn cứ

[8] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứđể chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ***:* Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh

*** Căn cứ**:

- khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- khoản 9 Điều 3, khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S về việc yêu cầu các bị đơn Vũ Thị X, Trần Văn H3, Trần Kim H2, Nguyễn Thị C, Nguyễn Quang M, Nguyễn Thị T trả lại diện tích 103,3m² đất (thể hiện từ các điểm tọa độ M8-M24-M25-M13-M20-M21-M22-M23-M8 trong mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đ1 phát hành ngày 19/9/2022)

2. Về chi phí tố tụng: Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Nguyễn Thanh S phải nộp số tiền 7.353.000 đồng chi phí đo đạc, số tiền 2.400.000 cho phí định giá tài sản và 900.000 đồng cho phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Thanh S đã nộp đủ số tiền này tại danh sách chi tiền lập ngày 12/8/2022, 17/11/2022 và hóa đơn giá trị gia tăng ngày 22/9/2002 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số 0009414 ngày 13/5/2022. Ông S đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.s

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004168 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh; nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/05/2024).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh B.Thuận;*
- *TAND huyện ĐL;*
- *VKSND huyện ĐL;*
- *Chi cục THADS huyện ĐL;*
- *Các đương sự;*
- *Cổng TTĐT-TANDTC*
- *Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Phương